

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MẶT TRỜI FUHI TECH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MẶT TRỜI FUHI TECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FUHI TECH SOLAR POWER JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FUHI TECH SOLAR POWER ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109244533

**3. Ngày thành lập:** 29/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 48 ngõ 102 đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3511(Chính) |
| 2.  | Truyền tải và phân phối điện<br>(trừ hệ thống điện quốc gia, điện cao thế)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3512        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; | 4659        |
| 4.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ;                                                                                                                                                                                                                                                      | 7490        |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321        |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322        |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329        |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3320        |
| 9.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3312        |
| 10. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221        |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211        |
| 12. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212        |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222        |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223        |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229        |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101        |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102        |
| 18. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291        |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292        |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293        |
| 21. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390        |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312        |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 800.000

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI NGÔ PHÚC    | Tổ 13A, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 400.000    | 4.000.000.000         | 50,000    | 033068000167                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 400.000    | 4.000.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN HIẾU | Tổ 1 Bằng A, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 360.000    | 3.600.000.000         | 45,000    | 034078006471                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 360.000    | 3.600.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                             |                           |        |             |       |                  |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|------------------|
| 3 | LÊ THANH PHƯƠNG | Căn hộ 3305 Tòa nhà 89 Phùng Hưng, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 400.000.000 | 5,000 | 0260760000<br>12 |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                             | Tổng số                   | 40.000 | 400.000.000 | 5,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI NGÔ PHÚC

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 28/08/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033068000167

Ngày cấp: 15/05/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 13A, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 41 ngách 342/41 Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội